

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3900**/UBND-TH
V/v góp ý đối với Dự thảo báo
cáo Thủ tướng Chính phủ

Bình Định, ngày **08** tháng **9** năm 2016

SỔ TÀI CHÍNH	
ĐẾN	Số: 10714
	Ngày: 04/10/16
	Chuyên: _____

Kính gửi: Sở Tài chính.

Thực hiện Văn bản số 12058/BTC-CST ngày 30/8/2016 của Bộ Tài chính về việc đề nghị tham gia góp ý Dự thảo báo cáo Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Quyết định số 985^a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng liên quan nghiên cứu góp ý Dự thảo báo cáo Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Quyết định số 985^a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, gửi UBND tỉnh trước ngày 12/9/2016 để báo cáo Bộ Tài chính đúng thời gian quy định (có kèm theo Văn bản số 12058/BTC-CST ngày 30/8/2016 của Bộ Tài chính).

Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện./. *Zm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP CN;
- Lưu: VT, K1, K7.

**TL. CHỦ TỊCH
HÀNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Thái Bình
Nguyễn Thái Bình

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 42058/BTC-CST

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

V/v xin ý kiến dự thảo báo cáo Thủ
tướng Chính phủ về thực hiện Quyết
định số 985^q/QĐ-TTg ngày 1/6/2016

Kính gửi:

- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Thanh tra Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Triển khai thực hiện Luật bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 985^q/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

Triển khai nhiệm vụ được giao tại Quyết định 985^q/QĐ-TTg, Bộ Tài chính dự thảo công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ (tài liệu gửi kèm theo). Đề nghị quý cơ quan nghiên cứu, có ý kiến để Bộ Tài chính hoàn chỉnh văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

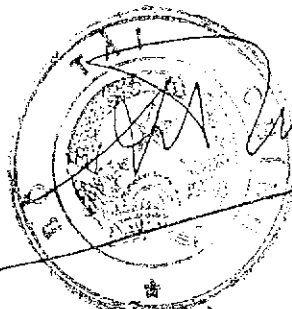
Ý kiến tham gia xin được gửi lại Bộ Tài chính trước ngày 12/9/2016.

Trân trọng sự phối hợp công tác của quý cơ quan. /

Nơi nhận: 2

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CST (PxxNK).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Số: /BTC-CST

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

V/v thực hiện Quyết định số
985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của
Thủ tướng Chính phủ

[Dự thảo]

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Triển khai thực hiện Luật bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 985^a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (gọi tắt là Kế hoạch).

Theo Quyết định số 985^a/QĐ-TTg, có một số nội dung, nhiệm vụ liên quan đến Bộ Tài chính. Sau khi trao đổi với các Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. Nhiệm vụ của Bộ Tài chính được giao tại Quyết định số 985^a/QĐ-TTg

1. Tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 985^a/QĐ-TTg có quy định:

“h) Bộ Tài chính rà soát, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định sử dụng nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường cho lĩnh vực quản lý chất lượng không khí; quy định miễn giảm thuế, hỗ trợ ưu đãi tài chính trong nhập khẩu phương tiện tiết kiệm nhiên liệu; cân đối, bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các nội dung của Kế hoạch này theo quy định của pháp luật về thuế, về ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành”.

2. Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 985^a/QĐ-TTg, có nêu nhiệm vụ của Bộ Tài chính như sau:

Nội dung chương trình	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
Chương trình 1: Hoàn thiện chính sách pháp luật về quản lý chất lượng không khí tại Việt Nam			
k) Rà soát, bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng; sử dụng nguồn thu từ Thuế Bảo vệ môi trường với các loại nhiên liệu đốt để phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng không khí	Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Đến năm 2020
Chương trình 7: Đa dạng hóa nguồn lực cho lĩnh vực quản lý chất lượng không khí			
a) Xây dựng các quy định về sử dụng nguồn thu từ Thuế Bảo vệ môi trường	Bộ Tài chính	Các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công	Từ năm 2016 đến năm 2018

Nội dung chương trình	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
với các loại nhiên liệu đốt để phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng không khí		Thương, Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
b) Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các quy định về miễn giảm thuế nhập khẩu thiết bị xử lý khí thải và thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục			Đến năm 2017

II. Việc triển khai thực hiện Kế hoạch của Bộ Tài chính

Căn cứ quy định tại điểm h khoản 5 Điều 1 và phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 985^a/QĐ-TTg, Bộ Tài chính xin báo cáo nội dung công việc triển khai thực hiện Kế hoạch của Bộ Tài chính như sau:

1. Về nội dung “Rà soát, bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng” tại điểm k, Chương trình 1 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 985^a/QĐ-TTg

- Tại điểm k, Chương trình 1 của phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 985^a/QĐ-TTg có 2 nội dung:

(i) Rà soát, bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng; và

(ii) Sử dụng nguồn thu từ Thuế Bảo vệ môi trường với các loại nhiên liệu đốt để phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng không khí.

Đồng thời, tại phân cơ quan chủ trì thực hiện có giao cho 2 cơ quan là: Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ.

- Theo nội dung quy định tại điểm h, khoản 5 (Tổ chức thực hiện) về nhiệm vụ của Bộ Tài chính thì không có nội dung “Rà soát, bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng”.

Như vậy, theo Bộ Tài chính thì Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì thực hiện nội dung (ii), còn Thanh tra Chính phủ là cơ quan chủ trì thực hiện nội dung (i). Theo đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao Thanh tra Chính phủ là cơ quan chủ trì thực hiện nội dung (i) cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan.

2. Về nội dung “Xây dựng các quy định pháp luật về sử dụng nguồn thu từ Thuế Bảo vệ môi trường với các loại nhiên liệu đốt để phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng không khí (thời gian thực hiện: Đến năm 2020)” tại điểm k, Chương trình 1 và điểm a Chương trình 7 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 985^a/QĐ-TTg

a) Quy định về thuế bảo vệ môi trường đối với các loại nhiên liệu đốt

Thuế bảo vệ môi trường được thực hiện từ ngày 01/01/2012 theo quy định của Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12, Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14/7/2011 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về biểu

thuế bảo vệ môi trường, Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10/3/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 về biểu thuế bảo vệ môi trường, Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/8/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP, Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP, Thông tư số 159/2012/TT-BTC ngày 28/9/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC.

- Các loại nhiên liệu đốt theo quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường nêu trên như sau:

+ *Xăng, dầu, bao gồm:* Xăng, trừ etanol; Nhiên liệu bay; Dầu diesel; Dầu hỏa; Dầu mazut.

+ *Than đá, bao gồm:* Than nâu; Than an-tra-xít (antraxit); Than mỡ; Than đá khác.

- Khung thuế và mức thuế bảo vệ môi trường đối với các loại nhiên liệu đốt này như sau:

Stt	Hàng hóa	Đơn vị tính	Khung thuế (theo Luật thuế BVMT)	Mức thuế (theo Nghị quyết của UBTVQH)
			Đồng/1 đơn vị hàng hóa	
I	Xăng, dầu, mỡ nhờn			
1	Xăng, trừ etanol	lít	1.000-4.000	3.000
2	Nhiên liệu bay	lít	1.000-3.000	3.000
3	Dầu diesel	lít	500-2.000	1.500
4	Dầu hỏa	lít	300-2.000	300
5	Dầu mazut	lít	300-2.000	900
II	Than đá			
1	Than nâu	tấn	10.000-30.000	10.000
2	Than an-tra-xít (antraxit)	tấn	20.000-50.000	20.000
3	Than mỡ	tấn	10.000-30.000	10.000
4	Than đá khác	tấn	10.000-30.000	10.000

b) Về sử dụng nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường, trong đó có nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường đối với các loại nhiên liệu đốt

(i) *Theo Luật ngân sách nhà nước (NSNN)*

- Khoản 1 Điều 2 Luật NSNN số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002 quy định “Thu ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí”.

- Điểm a khoản 1 Điều 5 Luật NSNN 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 (có hiệu lực từ năm ngân sách 2017) quy định: “1. Thu ngân sách nhà nước bao gồm: a) Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí”.

Theo đó, thuế bảo vệ môi trường là khoản thu NSNN.

(ii) *Về việc phân bổ ngân sách đối với khoản thu từ thuế bảo vệ môi trường:*

- Tại Điều 9 Thông tư số 152/2011/TT-BTC quy định: “Việc phân bổ ngân sách nhà nước đối với khoản thu từ thuế bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

- Hàng năm, Quốc hội đều có Nghị quyết về phân bổ ngân sách, trong đó có khoản thu từ thuế bảo vệ môi trường và Bộ Tài chính có Thông tư hướng dẫn thực hiện. Cụ thể:

+ Năm 2012: Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2011/QH13 ngày 14/11/2011; Thông tư số 177/2011/TT-BTC ngày 6/12/2011 về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2012.

+ Năm 2013: Thực hiện theo Nghị quyết số 33/2012/QH13 ngày 15/11/2012 và Thông tư số 222/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2013.

+ Năm 2014: Thực hiện theo Nghị quyết số 61/2013/QH13 ngày 15/11/2013 và Thông tư số 119/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2014.

+ Năm 2015: Thực hiện theo Nghị quyết số 78/2014/QH13 ngày 10/11/2014 và Thông tư số 211/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2015.

+ Năm 2016: Thực hiện theo Nghị quyết số 99/2015/QH13 ngày 11/11/2015 và Thông tư số 206/2015/TT-BTC ngày 24/12/2015 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2016.

Theo các văn bản nêu trên, khoản thu từ thuế bảo vệ môi trường là khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

- Từ năm ngân sách 2017, theo Luật NSNN 83/2015/QH13 thì:

+ Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu là khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 35).

+ Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu) là khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 35).

(iii) Về sử dụng ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó có hoạt động quản lý chất lượng không khí

Theo quy định của Luật NSNN thì chi cho hoạt động sự nghiệp môi trường là nhiệm vụ chi thường xuyên của cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

Theo Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Quyết định số 34/2005/QĐ-TTg ngày 22/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW thì “bố trí không dưới 1% tổng chi NSNN cho mục chi các hoạt động sự nghiệp môi trường và bảo đảm tăng dần hàng năm theo tốc độ tăng trưởng kinh tế”. NSNN đã bố trí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường một số năm gần đây như sau:

- Năm 2014: Tổng chi NSNN 9.980 tỷ đồng, trong đó: Chi ngân sách trung ương là 1.450 tỷ đồng, chi ngân sách địa phương là 8.530 tỷ đồng.

- Năm 2015: Tổng chi NSNN 11.400 tỷ đồng, trong đó: Chi ngân sách trung ương là 1.700 tỷ đồng, chi ngân sách địa phương là 9.700 tỷ đồng.

- Năm 2016: Tổng chi NSNN 12.290 tỷ đồng, trong đó: Chi ngân sách trung

ương là 1.700 tỷ đồng, chi ngân sách địa phương là 10.590 tỷ đồng.

Các hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường cụ thể được NSNN đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

+ Theo Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014: Điều 147 quy định về chi NSNN cho bảo vệ môi trường như sau:

“Điều 147. Chi ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường

1. Chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường gồm:

a) Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường;

b) Thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

c) Hoạt động quan trắc môi trường; xây dựng hệ thống thông tin môi trường và báo cáo môi trường;

d) Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra; kiểm soát ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường, phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường; quản lý chất thải và bảo tồn đa dạng sinh học; đào tạo, truyền thông về bảo vệ môi trường; phổ biến và đánh giá tình hình thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường; hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường;

đ) Các hoạt động quản lý bảo vệ môi trường khác.

2. Chi đầu tư phát triển bảo vệ môi trường gồm chi cho các dự án xây dựng, cải tạo công trình xử lý chất thải, xây dựng và trang bị trạm quan trắc và phân tích môi trường do Nhà nước quản lý; đầu tư phương tiện, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo tồn đa dạng sinh học; cải tạo nguồn nước bị ô nhiễm, trồng và chăm sóc cây xanh tại nơi công cộng, khu vực công ích.

3. Việc xây dựng dự toán và quản lý sử dụng ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”

+ Theo Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của liên bộ Bộ Tài chính-Bộ Tài nguyên và môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường: Điều 2 quy định về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường như sau:

“Điều 2. Phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường.

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương, gồm:

a) Đảm bảo hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường quốc gia theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020 do các cơ quan, đơn vị trung ương quản lý (bao gồm cả mạng lưới trạm quan trắc và phân tích môi trường); thực hiện các chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường.

b) Hỗ trợ các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm các nội dung: xây dựng dự án, điều tra khảo sát, phân tích đánh giá tình hình ô nhiễm, thực hiện xử lý ô nhiễm môi trường, mua bản quyền công nghệ xử lý chất thải (nếu có), kiểm tra, nghiệm thu dự án:

- Dự án xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc

khu vực công ích do trung ương quản lý (đối với dự án có tính chất chỉ sự nghiệp bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường), thuộc danh mục dự án theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích.

- Thu gom, vận chuyển, xử lý giảm thiểu, tái chế, xử lý, chôn lấp chất thải tồn lưu, kiểm soát các nguồn thải và các điểm ô nhiễm môi trường tồn lưu do trung ương quản lý.

- Dự án xử lý chất thải cho một số bệnh viện, cơ sở y tế, trường học, các cơ sở giam giữ của nhà nước do trung ương quản lý không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp.

- Các dự án, đề án về bảo vệ môi trường bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường quốc gia; bao gồm hỗ trợ trang thiết bị và hoạt động về ứng cứu các sự cố môi trường; xử lý ô nhiễm môi trường do thiên tai.

d) Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên của Nhà nước; quản lý cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, nhân giống một số loài động vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng do trung ương quản lý.

đ) Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường quốc gia (bao gồm thu thập, xử lý và trao đổi thông tin); hệ thống thông tin cảnh báo môi trường cộng đồng.

e) Báo cáo môi trường định kỳ và đột xuất; thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

g) Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường; xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường.

h) Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường.

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường đến cấp tỉnh.

k) Chi giải thưởng, khen thưởng cấp quốc gia về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân có thành tích đóng góp trong nhiệm vụ bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định;

l) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định; vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường (nếu có).

m) Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

n) Hỗ trợ cho các địa phương theo các dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.

p) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, sẽ bố trí chi từ nguồn thu phí được để lại để thực hiện).

q) Các hoạt động khác có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, gồm:

a) Đảm bảo hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020 do các cơ quan, đơn vị địa phương quản lý (bao gồm cả mạng lưới trạm quan trắc và phân tích môi trường); thực hiện các chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường của địa phương.

b) Hỗ trợ các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm các nội dung: xây dựng dự án, điều tra khảo sát, đánh giá tình hình ô nhiễm, thực hiện xử lý ô nhiễm môi trường, mua bán quyền công nghệ xử lý chất thải (nếu có), kiểm tra, nghiệm thu dự án:

- Dự án xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích do địa phương quản lý (đối với dự án có tính chất chỉ sự nghiệp bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường) thuộc danh mục dự án theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích.

- Thu gom, vận chuyển, xử lý giảm thiểu, tái chế, xử lý, chôn lấp chất thải ở địa bàn địa phương quản lý. Vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh.

- Dự án xử lý chất thải cho một số bệnh viện, cơ sở y tế, trường học, các cơ sở giam giữ của nhà nước do địa phương quản lý không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp.

- Các dự án, đề án về bảo vệ môi trường bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Quản lý các công trình vệ sinh công cộng; hỗ trợ trang bị thiết bị, phương tiện thu gom rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường ở khu dân cư, nơi công cộng.

d) Thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường địa phương; bao gồm hỗ trợ trang thiết bị và hoạt động về ứng cứu các sự cố môi trường; hỗ trợ xử lý môi trường sau sự cố môi trường.

đ) Quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên của Nhà nước; quản lý cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, nhân giống một số loài động vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng do địa phương quản lý.

e) Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường địa phương (bao gồm thu thập, xử lý và trao đổi thông tin); hệ thống thông tin cảnh báo môi trường cộng đồng.

g) Báo cáo môi trường định kỳ và đột xuất; thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của địa phương.

h) Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường ở địa phương; xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường.

i) Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường tại địa phương.

k) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường.

l) Chi giải thưởng, khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân có thành tích đóng góp trong nhiệm vụ bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền

quyết định.

m) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định; vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường (nếu có).

n) Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương (nếu có).

p) Xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường.

q) Các hoạt động khác có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Việc phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường nêu trên của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách ở địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.”

Như vậy, theo quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành thì tiền thu từ thuế bảo vệ môi trường, trong đó có nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường đối với các loại nhiên liệu đốt được nộp vào NSNN (quản lý theo quy định của Luật NSNN) và NSNN chi cho hoạt động sự nghiệp môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bao gồm cả NS trung ương và NS địa phương), trong đó có chi cho hoạt động về quan trắc, phân tích môi trường, phân tích đánh giá tình hình ô nhiễm, thực hiện xử lý ô nhiễm môi trường... trong đó có môi trường không khí, môi trường nước... Ví dụ: Hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg được NSNN đảm bảo có nội dung: “Mạng lưới quan trắc môi trường nền đến năm 2020 gồm 8 điểm quan trắc môi trường nền không khí, 60 điểm quan trắc môi trường nền nước sông, 6 điểm quan trắc môi trường nền nước hồ, 140 điểm quan trắc môi trường nền nước dưới đất và 12 điểm quan trắc môi trường nền biển ven bờ và biển khơi; Mạng lưới quan trắc môi trường tác động đến năm 2020 gồm 34 đơn vị quan trắc với cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc hiện đại. 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu công nghiệp quan trắc tác động môi trường không khí; 64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu công nghiệp quan trắc tác động môi trường nước mặt lục địa; 21 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan trắc mưa axit; 32 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan trắc môi trường đất. Thực hiện quan trắc môi trường biển ở 48 cửa sông, 14 cảng biển, 11 bãi tắm, 7 vùng nuôi trồng thủy sản, 160 điểm ngoài khơi; quan trắc môi trường phóng xạ ở 120 mỏ và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quan trắc chất thải rắn ở 64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tập trung cho các khu công nghiệp, làng nghề); quan trắc đa dạng sinh học ở 49 vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên...”

Theo đó, việc quy định riêng về sử dụng nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường với các loại nhiên liệu đốt để phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng không khí sẽ không đảm bảo tính đồng bộ và không phù hợp với quy định của Luật NSNN (mới được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2015) và Luật bảo vệ môi trường (mới được Quốc hội thông qua ngày 23/6/2014). Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề nghị việc sử dụng nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường với các loại nhiên liệu đốt để phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng không khí thực hiện theo quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp pháp luật về bảo vệ môi trường chưa quy định rõ nội dung về hoạt động quản lý chất lượng không khí thì trình Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài nguyên và môi trường nghiên cứu nghiên cứu để trình cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Về nội dung “Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các quy định về miễn giảm thuế nhập khẩu thiết bị xử lý khí thải và thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (thời gian thực hiện: Đến năm 2017)” tại điểm b, Chương trình 7 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 985^a/QĐ-TTg

a) Trước ngày 01/9/2016 (ngày Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực thi hành)

(i) Chính sách thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 và Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Nghị định số 87/2010/NĐ-CP).

- Theo quy định tại khoản 13 mục III phần A tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP thì “Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường” thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư.

- Theo đó, các dự án sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6, khoản 8, khoản 14 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP, cụ thể là:

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án (theo quy định tại khoản 6 Điều 12), bao gồm:

“a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.”

+ Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 6 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ (theo quy định tại khoản 8 Điều 12).

+ Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của các dự án (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi điện, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay và những mặt hàng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ) được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất (theo quy định tại khoản 14 Điều 12).

(ii) Theo Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì:

- Khoản 1 Điều 44 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP quy định: “Máy móc, phương tiện, dụng cụ, vật liệu dùng cho các hoạt động quy định tại Khoản 10 và Khoản 14

Phụ lục III Nghị định này khi nhập khẩu được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu như các đối tượng thuộc lĩnh vực được đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.”

- Khoản 10 và Khoản 14 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 19/2015/NĐ-CP quy định như sau:

“10. Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ

14. Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.”

Như vậy, đối tượng nhập khẩu máy móc, phương tiện, dụng cụ, vật liệu dùng cho các hoạt động về “*Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ*” và “*Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường*” được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6, khoản 8, khoản 14 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP, tương ứng với các đối tượng thuộc lĩnh vực được đặc biệt khuyến khích đầu tư (theo nội dung nêu tại điểm (i) nêu trên).

b) Từ ngày 01/9/2016 trở đi

Khoản 19 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường như sau:

“19. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường;

b) Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.”

Như vậy, các thiết bị xử lý khí thải và thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục là một trong các loại máy móc, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường, đã được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

4. Về nội dung “Cân đối, bố trí vốn từ NSNN và các nguồn vốn khác để thực hiện các nội dung của Kế hoạch này theo quy định của pháp luật về thuế, về NSNN và các văn bản hướng dẫn” tại điểm h, khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 985^a/QĐ-TTg

Về nhiệm vụ này, Bộ Tài chính thực hiện cân đối, bố trí vốn từ NSNN và các nguồn vốn khác để thực hiện các nội dung của Kế hoạch này theo quy định của pháp luật về thuế, về NSNN và các văn bản hướng dẫn.

5. Về nội dung “Quy định miễn, giảm thuế, hỗ trợ ưu đãi tài chính trong nhập khẩu phương tiện tiết kiệm nhiên liệu” tại điểm h, khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 985^a/QĐ-TTg

a) Theo Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 16/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

Tại khoản 4 Điều 1 có nêu định hướng như sau: “Khuyến khích sản xuất dòng xe thân thiện môi trường (xe tiết kiệm nhiên liệu, xe hybrid, xe sử dụng nhiên liệu sinh học, xe chạy điện...), đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn khí thải theo lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt”.

b) Theo Quyết định số 1211/QĐ-TTg ngày 24/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

- Tại điểm b khoản 3 Điều 1, về định hướng đối với xe đến 9 chỗ, có nêu: “Khuyến khích sản xuất dòng xe thân thiện môi trường (xe tiết kiệm nhiên liệu, xe hybrid, xe sử dụng nhiên liệu sinh học, xe chạy điện...)”.

- Tại điểm đ khoản 3 Điều 1, về định hướng chiến lược khác có nêu: “Xây dựng danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư. Đặc biệt là các dự án khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực sản xuất ô tô thân thiện với môi trường (xe tiết kiệm nhiên liệu, xe chạy bằng năng lượng điện, xe hybrid, xe sử dụng nhiên liệu sinh học...)”.

- Tại điểm a khoản 5 Điều 1, về chính sách đối với khu vực sản xuất, có nêu: “Dự án sản xuất xe thân thiện môi trường (xe tiết kiệm nhiên liệu, xe hybrid, xe sử dụng nhiên liệu sinh học, xe chạy điện...) được áp dụng chính sách ưu đãi cao nhất hiện hành”.

- Tại điểm b khoản 5 Điều 1, về chính sách đối với khu vực tiêu dùng, có nêu về thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho xe chở người dưới 24 chỗ (mức thuế suất điều chỉnh áp dụng theo chủng loại và công dụng xe) như sau:

+ Áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với các loại xe thân thiện với môi trường.

+ Áp dụng mức thuế suất cao đối với các loại xe chở người đến 9 chỗ, có dung tích động cơ trên 3.0 lít.

c) Căn cứ định hướng về khuyến khích sản xuất dòng xe thân thiện môi trường tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg và Quyết định số 1211/QĐ-TTg nêu trên, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành, Hiệp hội và UBND các địa phương xây dựng một số dự án Luật thuế để trình Chính phủ, trình Quốc hội sửa đổi Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trong đó có nội dung quy định ưu đãi về thuế đối với sản xuất ô tô và khuyến khích sản xuất dòng xe thân thiện môi trường. Cụ thể:

(i) Về thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)

Theo qui định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016) thì Biểu thuế TTĐB được sửa đổi, bổ sung như sau:

Stt	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
4	Xe ô tô dưới 24 chỗ	
	a) Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại	

Stt	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
	các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm ³ trở xuống	
	+ Từ ngày 01/7/2016 đến hết ngày 31/12/2017	40
	+ Từ ngày 01/01/2018	35
	- Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm ³ đến 2.000 cm ³	
	+ Từ ngày 01/7/2016 đến hết ngày 31/12/2017	45
	+ Từ ngày 01/01/2018	40
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm ³ đến 2.500 cm ³	50
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ đến 3.000 cm ³	
	+ Từ ngày 01/7/2016 đến hết ngày 31/12/2017	55
	+ Từ ngày 01/01/2018	60
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³ đến 4.000 cm ³	90
	- Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm ³ đến 5.000 cm ³	110
	- Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm ³ đến 6.000 cm ³	130
	- Loại có dung tích xi lanh trên 6.000 cm ³	150
	b) Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	15
	c) Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	10
	d) Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cm ³ trở xuống	15
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ đến 3.000 cm ³	20
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³	25
	đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này
	e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này
	g) Xe ô tô chạy bằng điện	
	- Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	15

Stt	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	10
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	5
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10
	h) Xe mô-tô-hôm (motorhome) không phân biệt dung tích xi lanh	
	- Từ ngày 01/7/2016 đến hết ngày 31/12/2017	70
	- Từ ngày 01/01/2018	75

Như vậy, chính sách thuế TTĐB đã quy định rõ nội dung khuyến khích sử dụng xe thân thiện môi trường: Xe có dung tích xi lanh nhỏ (*dưới 2.000 cm³, sử dụng ít nhiên liệu*) có lộ trình giảm dần mức thuế; xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cm³ đến 2.500 cm³ giữ nguyên mức thuế; xe có dung tích xi lanh trên 2.500 cm³ đến 3.000 cm³ có lộ trình tăng mức thuế; riêng các loại xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cm³ áp dụng mức thuế cao; đối với xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng được áp dụng mức thuế bằng 70% của xe cùng loại; xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học được áp dụng mức thuế bằng 50% của xe cùng loại; riêng xe ô tô chạy bằng điện áp dụng mức thuế thấp (*từ 5% đến 15% tùy theo số chỗ ngồi*).

(ii) Về thuế nhập khẩu, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất đối với các dự án sản xuất ô tô

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật đầu tư số 67/2014/QH13 thì hình thức áp dụng ưu đãi đầu tư gồm”

“b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư;

c) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.”

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật đầu tư số 67/2014/QH13 thì đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư gồm:

“a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này;

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư;

d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên;

đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ.”

- Khoản 4 Điều 15 Luật đầu tư số 67/2014/QH13 quy định: “Ưu đãi đầu tư đối với các đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô”.

- Điểm c khoản 1 Điều 16 Luật đầu tư số 67/2014/QH13 quy định ngành, nghề ưu đãi đầu tư như sau: “Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy

nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu”.

Theo Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư thì “*Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu*” được quy định tại khoản 8, mục I, phần B Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

Khoản 3 Điều 15 Luật đầu tư số 67/2014/QH13 quy định: “*Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.*”

Như vậy, ngành sản xuất ô tô đã được ưu đãi thuế nhập khẩu, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.

Từ nội dung báo cáo nêu trên, về cơ bản, Bộ Tài chính đã thực hiện xong các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 985^a/QĐ-TTg, riêng nhiệm vụ “*Cân đối, bố trí vốn từ NSNN và các nguồn vốn khác để thực hiện các nội dung của Kế hoạch này theo quy định của pháp luật về thuế, về NSNN và các văn bản hướng dẫn*” tại điểm h, khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 985^a/QĐ-TTg, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện cho phù hợp với tình hình cân đối, bố trí vốn NSNN hàng năm theo đúng quy định của pháp luật về NSNN và các văn bản hướng dẫn.

III. Ý kiến của các Bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Dự thảo văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo nội dung báo cáo nêu trên đã được Bộ Tài chính gửi xin ý kiến các Bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tại công văn số /BTC-CST ngày / /2016 của Bộ Tài chính). Bộ Tài chính xin báo cáo ý kiến của các đơn vị như sau:

Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Thanh tra Chính phủ;
- Các Vụ: HCSN, ĐT, NSNN;
- TCHQ; TCT;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai